

Name _____

Day _____

VOCABULARY 2

Write words in English

1. (n.) căn hộ (thường dùng trong Anh-Mỹ)

2. (n.) căn hộ (thường dùng trong Anh-Anh)

3. (n.) biệt thự đồng quê

4. (n.) nhà sàn

5. (n.) nhà phố, nhà liền kề

6. (n.) biệt thự

7. (n.) gác xép

8. (n.) phòng tắm

9. (n.) phòng ngủ

10. (n.) phòng ăn

11. (n.) phòng bếp

12. (n.) phòng khách

13. (n.) sảnh

14. (n.) đồ đạc trong nhà

15. (n.) máy điều hòa

16. (n.) quạt trần

17. (n.) dĩa

18. (n.) nồi nấu

19. (n.) tủ đựng đồ ăn, tủ đựng bát đĩa, tủ đựng quần áo, ...

20. (n.) máy rửa bát

21. (n.) lò sưởi

22. (n.) tủ lạnh

23. (n.) lò vi sóng

24. (n.) cái gối

25. (n.) bồn rửa

26. (n.) bồn tắm

27. (n.) ghế đẩu

28. (n.) tủ treo quần áo

29. (n.) cửa hàng bách hóa

30. (n.) tủ có nhiều ngăn kéo
